

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính quý IV năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 16/10/2009 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ bảy và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2010: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận

Công ty con: Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 50.35%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 50.35%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 584 người, trong đó nhân viên quản lý là 39 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Đinh Văn Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Văn Thụ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Đình Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |
| • Ông Nguyễn Quốc Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Dũng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 02/03/2009 |
| • Ông Đặng Văn Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |
| • Bà Trương Thị Hồng Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|--------------------|--|
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/01/2009 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Q. Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/05/2009
Miễn nhiệm ngày 30/06/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Khánh Vân | Q. Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 30/06/2010 |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán quý IV năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho Quý IV kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.582.699.468	59.590.145.248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.553.528.071	4.264.557.440
1. Tiền	111	5	9.553.528.071	4.264.557.440
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.753.077.250	13.786.277.424
1. Phải thu của khách hàng	131		5.435.850.636	3.476.174.720
2. Trả trước cho người bán	132		22.106.607.730	8.601.094.871
3. Các khoản phải thu khác	135	6	3.210.618.884	1.709.007.833
IV. Hàng tồn kho	140		56.820.322.292	38.641.234.675
1. Hàng tồn kho	141	7	57.896.896.514	39.647.759.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.076.574.222)	(1.006.525.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.455.771.855	2.898.075.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.264.507.740	734.993.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.355.520	146.459.304
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	8		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	8.026.908.595	2.016.623.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.153.611.898	102.462.368.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		110.262.520.804	85.073.118.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	64.407.517.869	67.356.426.636
- Nguyên giá	222		84.582.525.667	83.520.307.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.175.007.798)	(16.163.880.626)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.356.911.194	1.370.769.544
- Nguyên giá	228		1.412.467.873	1.412.467.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.556.679)	(41.698.329)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	44.498.091.741	16.345.921.903
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	17.281.227.600	10.892.471.600
1. Đầu tư vào công ty con	252		14.230.000.000	8.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		3.207.458.400	3.031.958.400
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(156.230.800)	(139.486.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.609.863.494	6.496.779.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.891.525.411	5.806.131.132
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	718.338.083	690.648.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.736.311.366	162.052.514.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31/12/2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.074.334.420	101.187.142.270
I. Nợ ngắn hạn	310		94.256.907.544	83.816.710.002
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	46.500.232.795	50.422.357.517
2. Phải trả cho người bán	312		42.436.127.909	28.640.823.548
3. Người mua trả tiền trước	313		2.088.965.707	1.138.892.534
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	881.285.659	595.608.002
5. Phải trả người lao động	315		483.102.041	
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1.398.293.683	2.582.240.887
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		468.899.750	436.787.514
II. Nợ dài hạn	330		45.817.426.876	17.370.432.268
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	130.000.000	135.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	45.621.396.310	17.197.125.688
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.030.566	38.306.580
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.661.976.946	60.865.371.876
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	99.661.976.946	60.865.371.876
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	80.000.000.000	48.712.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	7.056.475.000	5.234.115.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	2.576.201.074	2.576.201.074
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1.206.400.563	745.212.928
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	8.822.900.309	3.597.842.874
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.736.311.366	162.052.514.146
Tổng Giám đốc			Q.Kế toán trưởng	

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV Năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND	Lũy kế năm 2010 VND	Lũy kế năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	23	40.145.104.745	27.852.576.948	160.682.524.696	119.638.250.861
2. Các khoản giảm trừ	02	23	20.233.331	28.827.877	79.200.053	60.005.219
3. Doanh thu thuần bán hàng và CC dịch vụ	10	23	40.124.871.414	27.823.749.071	160.603.324.643	119.578.245.642
4. Giá vốn hàng bán	11	24	30.578.286.324	20.857.913.539	123.608.488.010	91.689.028.760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV	20		9.546.585.090	6.965.835.532	36.994.836.633	27.889.216.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.683.312.734	1.546.885.404	3.711.833.107	1.599.261.439
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	1.919.717.007	1.241.104.922	7.770.388.070	5.363.247.591
Trong đó: Lãi vay	23		1.919.717.007	1.307.464.922	7.753.644.070	5.429.607.591
8. Chi phí bán hàng	24		2.614.005.751	1.611.567.694	8.860.861.806	6.248.948.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.697.675.576	2.963.130.242	13.038.568.967	9.981.745.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k/doanh	30		2.998.499.490	2.696.918.078	11.036.850.897	7.894.537.606
11. Thu nhập khác	31	27	131.881.771	259.402.164	324.825.670	463.662.241
12. Chi phí khác	32	28	8.893.586	1.539.779	46.199.375	7.449.779
13. Lợi nhuận khác	40		122.988.185	257.862.385	278.626.295	456.212.462
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	3.121.487.675	2.954.780.463	11.315.477.192	8.350.750.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	397.640.196	266.893.017	2.091.724.486	950.989.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	29	2.723.847.479	2.687.887.446	9.223.752.706	7.399.760.850

Tổng Giám đốc

Q.Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho quý IV năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	51.049.204.326	34.485.308.640
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(22.272.699.721)	(14.946.444.486)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.046.947.494)	(2.404.329.437)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.919.717.007)	(1.323.532.889)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(888.295.711)	(184.001.273)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.929.620.015	21.790.007.917
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.140.337.685)	(22.662.342.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.289.173.277)	14.754.666.231
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.050.918.168)	(548.721.767)
Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		601.817
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	800.000.000	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.100.000.000)	(2.326.390.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	127.601.217	25.663.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.222.316.951)	(2.848.846.788)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	31.205.680.000	
Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.388.300.000	1.611.800.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.244.767.941)	(35.802.176.092)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.349.212.059	(34.190.376.092)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.837.721.831	(22.284.556.649)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5.715.806.240	26.549.114.189
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	9.553.528.071	4.264.557.440

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 16/10/2009 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ bảy và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai). Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lễ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam. ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 25

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đất đi thuê).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm quản lý sách	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động làm việc tại công ty đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng áp dụng mức thuế suất 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
 - Đối với dịch vụ karaoke: áp dụng mức thuế suất 30%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.307.311.554	1.390.460.534
Tiền gửi ngân hàng	8.246.216.517	2.874.096.906
Cộng	9.553.528.071	4.264.557.440

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.134.678.105	1.235.406.366
Thường đặt doanh số	263.377.974	263.377.974
Chiết khấu thanh toán nhanh	387.351.362	
Phải thu khác	425.211.443	210.223.493
Cộng	3.210.618.884	1.709.007.833

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.189.493.646	483.429.213
Hàng hóa	55.707.402.868	39.164.330.622
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.896.896.514	39.647.759.835

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ		
Chi phí khác	1.264.507.740	734.993.224
Cộng	1.264.507.740	734.993.224

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	8.026.908.595	2.016.623.181
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	8.026.908.595	2.016.623.181

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	63.762.176.115	13.672.546.146	4.260.072.042	812.300.959	1.013.212.000	83.520.307.262
XDCB h/thành	156.607.782	460.655.169		128.835.454	316.120.000	1.062.218.405
T/lý, nhượng bán						
Số cuối năm	63.918.783.897	14.133.201.315	4.260.072.042	941.136.413	1.329.332.000	84.582.525.667
Khấu hao						
Số đầu năm	11.246.876.370	3.501.597.558	606.507.796	488.012.829	320.886.073	16.163.880.626
Tăng trong năm	2.591.360.898	800.635.465	420.876.840	92.882.477	105.371.492	4.011.127.172
T/lý, nhượng bán						
Số cuối năm	13.838.237.268	4.302.233.023	1.027.384.636	580.895.306	426.257.565	20.175.007.798
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	52.515.299.745	10.170.948.588	3.653.564.246	324.288.130	692.325.927	67.356.426.636
Số cuối năm	50.080.546.629	9.830.968.292	3.232.687.406	360.241.107	903.074.435	64.407.517.869

11. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.295.213.873	117.254.000	1.412.467.873
Mua trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	1.295.213.873	117.254.000	1.412.467.873
Khấu hao			
Số đầu năm		41.698.329	41.698.329
Khấu hao trong năm		13.858.350	13.858.350
Giảm khác (@)			
Số cuối năm		55.556.679	55.556.679
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.295.213.873	75.555.671	1.370.769.544
Số cuối năm	1.295.213.873	61.697.321	1.356.911.194

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674
Công trình Công viên Đồng Xanh	9.919.238.274	9.238.514.702
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Nhà sách Ngô Mây		1.363.636
Nhà sách Phú Yên		18.453.000
Khu Massage	10.454.545	
Nhà sách Đông Gia Lai	4.157.602.124	
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	2.717.103.267	806.327.898
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	2.546.311.712	1.101.355.795
Tre xanh Plaza GDII	23.064.554.708	3.371.297.108
Nhà Thi Đấu	274.217.347	
Cộng	44.498.091.741	16.345.921.903

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2010

31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Số lượng		Giá trị	Số lượng		Giá trị
Đầu tư vào Công ty con			14.230.000.000			8.000.000.000
+ Công ty cổ phần Ngôi Sao Phố Núi	1.423.000	#	14.230.000.000	992.438	#	8.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác			3.207.458.400			3.031.958.400
+ Cổ phiếu Công ty CP PHS Nghệ An	59.086	#	626.311.600	59.086	#	626.311.600
+ Cổ phiếu công ty CP In và DVVH GL	50.000	#	500.000.000	50.000	#	500.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP PHS Long An	110.000	#	1.640.000.000	110.000	#	1.640.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE	15.000	#	413.146.800	6.160	#	264.646.800
+ Trái phiếu			28.000.000			1.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE			(156.230.800)			(139.486.800)
Cộng			17.281.227.600			10.892.471.600

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ, quầy kệ các nhà sách....	4.891.525.411	5.806.131.132
Cộng	4.891.525.411	5.806.131.132

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	718.338.083	690.648.083
Cộng	718.338.083	690.648.083

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	29.613.212.494	28.023.934.368
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	13.998.735.831	9.997.698.679
+ Vay cá nhân	368.284.470	624.724.470
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.520.000.000	11.776.000.000
Cộng	46.500.232.795	50.422.357.517

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.290.211	3.897.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	869.124.356	589.190.100
Thuế thu nhập cá nhân	7.871.092	2.520.000
Cộng	881.285.659	595.608.002

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	30.052.074	67.728.336
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	67.320.946	377.779.489
Cổ tức phải trả	322.492.000	1.127.457.600
Trần Anh Minh	442.250.000	150.000.000
Nguyễn Xuân Hà	280.000.000	280.000.000
Nguyễn Văn Thư		100.000.000
Mai Văn Huân		289.235.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.178.663	190.040.462
Cộng	1.398.293.683	2.582.240.887

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	130.000.000	135.000.000
Cộng	130.000.000	135.000.000

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
a. Vay dài hạn	45.621.396.310	17.197.125.688
+ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	22.059.648.623	12.476.668.688
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	22.146.109.620	2.114.097.000
+ Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	476.660.000	616.360.000
+ Vay các nhà cung cấp	938.978.067	1.990.000.000
b. Nợ dài hạn		
Cộng	45.621.396.310	17.197.125.688

Cụ thể các khoản vay như sau:

	Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI					
1	21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercedes (2 chiếc)	60 tháng	150%LSCB
2	12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	150%LSCB
3	27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	150%LSCB
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
4	01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	150%LSCB
5	03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	150%LSCB
6	03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	150%LSCB
7	04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	150%LSCB
8	08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	150%LSCB
9	07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mỹ	60 tháng	150%LSCB
10	09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	150%LSCB
11	10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	150%LSCB
12	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	150%LSCB
13	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	150%LSCB
14	01/2009/HĐ	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	150%LSCB
III. Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM					
15	205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1.15% tháng

21. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/09	23.762.000.000	5.113.000.000	1.786.642.775	414.702.800	1.533.380.579
Tăng trong quý	24.950.000.000	121.115.000	789.558.299	330.510.128	7.399.760.850
Giảm trong quý					5.335.298.555
Số dư tại 31/12/09	48.712.000.000	5.234.115.000	2.576.201.074	745.212.928	3.597.842.874
Số dư tại 01/01/10	48.712.000.000	5.234.115.000	2.576.201.074	745.212.928	3.597.842.874
Tăng trong quý	31.288.000.000	1.939.860.000		461.187.635	9.223.752.706
Giảm trong quý		117.500.000			3.998.695.271
Số dư tại 31/12/10	80.000.000.000	7.056.475.000	2.576.201.074	1.206.400.563	8.822.900.309

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	14.414.400.000	9.409.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65.585.600.000	39.302.400.000
Cộng	80.000.000.000	48.712.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu thường	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu thường	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

22. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.597.842.874	1.533.380.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.223.752.706	7.399.760.850
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3.998.695.271	5.335.298.555
- Thuế TNDN được giảm tăng quỹ đầu tư phát triển		789.558.299
- Trích quỹ dự phòng tài chính	461.187.635	330.510.128
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	461.187.636	330.510.128
- Trả thù lao HĐQT và BKS	153.600.000	82.800.000
- Trả cổ tức còn lại của năm trước	2.922.720.000	1.425.720.000
- Trả cổ tức năm nay		2.376.200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8.822.900.309	3.597.842.874

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.145.104.745	27.852.576.948
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>27.259.145.635</i>	<i>17.511.631.387</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>12.885.959.110</i>	<i>10.340.945.561</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.233.331	28.827.877
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>13.815.735</i>	<i>11.572.027</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>6.417.596</i>	<i>17.255.850</i>
Doanh thu thuần	40.124.871.414	27.823.749.071

24. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	22.360.508.536	14.335.372.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.182.757.788	5.729.361.879
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	35.020.000	793.179.560
Cộng	30.578.286.324	20.857.913.539

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
--	------------------------------------	------------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.497.205	22.833.668
Cổ tức được chia	1.539.215.305	1.483.560.000
Chiết khấu thanh toán	62.600.224	
Doanh tài chính thu khác		37.662.242
		2.829.494
Cộng	1.683.312.734	1.546.885.404

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1.919.717.007	1.307.464.922
Dự phòng giảm giá cổ phiếu (REE)		(66.360.000)
Cộng	1.919.717.007	1.241.104.922

27. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Hỗ trợ cước vận chuyển về miền núi		20.051.364
Thưởng đạt doanh số bán hàng		40.452.190
Thanh lý máy vi tính		
Bán hồ sơ mời thầu		10.909.091
Chiết khấu bán hàng	120.129.576	172.440.393
Thu nhập khác	11.752.195	15.549.126
Cộng	131.881.771	259.402.164

28. Chi phí khác

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
--	------------------------------------	------------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trang trí cho Festival công viên Đồng Xanh		
Thuế GTGT truy thu		
Nộp phạt thuế	8.288.413	
Chi phí khác	605.173	1.539.779
Cộng	8.893.586	1.539.779

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.121.487.675	2.954.780.463
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.530.926.892)	(1.483.560.000)
Điều chỉnh tăng	8.288.413	
- Chi phí không hợp lệ	8.288.413	
Điều chỉnh giảm	1.539.215.305	1.483.560.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.539.215.305	1.486.560.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.590.560.783	1.471.220.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397.640.196	367.805.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% (hoạt động SXKD chính)		100.913.099
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	397.640.196	266.893.017
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	397.640.196	266.893.017
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.723.847.479	2.687.887.446

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.723.847.479	2.687.887.446
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.723.847.479	2.687.887.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ 4.871.200 2.540.255

Lãi cơ bản trên cổ phiếu 559 1058

31. Các bên liên quan

a. Trong kỳ. Công ty có những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi	Công ty con	Bán hàng hóa	282.743.828
Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi	Công ty con	Cổ tức được chia	1.539.215.305

b. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán. các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi	Công ty con	Bán hàng hóa	
Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi	Công ty con	Cổ tức được chia	2.134.678.105

32. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011